

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 103/2024/HS-PT
Ngày 12/9/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh T

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đăng H

Ông Trần Hữu H1

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 123/2024/TLPT- HS ngày 22 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo Phạm Văn Đ và đồng phạm, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 28/2024/HS- ST ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

- **Bị cáo có kháng cáo:** **Phạm Văn Đ**, sinh năm 1973; Tên gọi khác: Không; Nơi sinh: N; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn N, xã K, huyện N, tỉnh Hải Dương; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Văn Đ1 (đã chết); và bà Phạm Thị H2; có vợ Đào Huyền T1; có 03 con; Tiền án, tiền sự: Không; Hiện bị cáo đang tại ngoại (Vắng mặt).

Bị hại: Anh Vũ Văn S, sinh năm 1968. Trú tại: Thôn D, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương; Anh Đoàn Mạnh T2, sinh năm 1989 và chị Đỗ Thị T3, sinh năm 1990, đều ở địa chỉ: Thôn Ú xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương (Đều vắng mặt)

Bản án không có kháng cáo của bị cáo còn lại, bị hại và không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2021 anh Đoàn Mạnh T2, vợ là chị Đỗ Thị T3 có quen biết vợ chồng Phạm Văn Đ, Đào Huyền T1 (Thời điểm đó Đào Huyền T1 là nhân viên hợp đồng tại Phòng tài chính - kế hoạch huyện N). Do quen biết với Phạm Văn Đ và Đào Huyền T1, anh T2 nghĩ vợ chồng Đ có mối quan hệ ở UBND huyện N nên nhờ T1 và Đ xem có giúp làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Vũ Văn S và ông Bùi Văn T4. T1 và Đ yêu cầu anh T2 chuyển giấy tờ liên quan đến thửa đất của ông S và ông T4; sau khi xem xong giấy tờ, mặc dù T1 và Đ không có chức năng, nhiệm vụ trong việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biết rõ đất không thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng T1 và Đ vẫn đưa ra những thông tin gian dối và T1 và Đ hứa hẹn làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng phải đặt cọc tiền. Ngày 05/10/2021, T1 và Đ đến nhà ở của ông Vũ Văn S để nhận tiền cọc và cam kết sẽ giúp ông S làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đổi với mảnh đất của ông S thời gian từ 05 đến 06 tháng, nếu không làm được thì trả lại tiền. Do tin tưởng nên ông S đã đặt cọc cho T1 và Đ số tiền 50.000.000 đồng, có sự chứng kiến của anh Đoàn Mạnh T2. Việc giao nhận tiền có viết hợp đồng đặt cọc, có chữ ký của ông Vũ Văn S và Đào Huyền T1. Cùng ngày, tại phòng khám N của chị Đỗ Thị T3, Phạm Văn Đ và Đào Huyền T1 hứa hẹn và cam kết sẽ giúp vợ chồng chị Đỗ Thị T3, Đoàn Mạnh T2 làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đổi với mảnh đất của ông Bùi Văn T4 (*do vợ chồng chị Đỗ Thị T3 đã thỏa thuận với ông T4 về việc vợ chồng chị Đỗ Thị T3 sẽ bỏ tiền ra để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đổi với mảnh đất của ông T4, nếu làm được ông T4 sẽ chia đất cho vợ chồng chị Đỗ Thị T3*). Do tin tưởng nên chị Đỗ Thị T3 đã chuyển vào số tài khoản 2302205124457 Ngân hàng A của Đào Huyền T1, số tiền 40.000.000 đồng (*Nội dung chuyển tiền ghi tiền cọc làm đất ông T4*) còn 10.000.000 đồng đưa tiền mặt cho Đào Huyền T1. Sau khi nhận tiền của ông S và vợ chồng anh T2, vợ chồng T1, Đ không nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở. Hết thời hạn như đã hứa hẹn Đào Huyền T1 và Phạm Văn Đ vẫn không làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở đối với mảnh đất của ông S, ông S đã nhiều lần gọi điện yêu cầu Đào Huyền T1 trả tiền nhưng Đào Huyền T1 không trả. Còn mảnh đất của ông Bùi Văn T4 chị Đỗ Thị T3 biết không làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở, chị Đỗ Thị T3 và anh Đoàn Mạnh T2 yêu cầu trả tiền nhưng Đào Huyền T1 và Phạm Văn Đ không trả tiền, Đ yêu cầu anh T2 phải chuyển cho Đ 100.000.000 đồng để thuê ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1964 ở Số D, ngõ A phố N - phường Y - quận C - thành phố Hà Nội viết dự án làm mô hình hợp tác xã để mục đích làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở cho mảnh đất của ông T4 nên Đào Huyền T1 và Phạm Văn Đ đã chuyển khoản cho ông Nguyễn Quốc V số tiền 30.000.000

đồng. Đến ngày 15/12/2021 vợ chồng anh T2, chị T1 đặt cọc thêm 50.000.000 đồng, do không có tiền nên vợ chồng anh T2, chị T1 vay của chị Phạm Thị Tuyết L, sinh năm 1998 ở thôn T - Hồ N - N - Hải Dương số tiền 50.000.000 đồng, rồi mang tiền đến quán cà phê gần Phòng tài chính kế hoạch huyện N, đưa cho Đào Huyền T1 45.000.000 đồng tiền mặt và chị Đỗ Thị T3 chuyển sang tài khoản ngân hàng của Đào Huyền T1 số tiền 5.000.000 đồng. Đến giữa năm 2022 vợ chồng anh T2, chị T1 vẫn không thấy có dự án và Đ yêu cầu chuyển thêm tiền nhưng vợ chồng anh T2 không đồng ý nên đã nhiều lần đòi số tiền 100.000.000 đồng nhưng vợ chồng Đào Huyền T1 và Phạm Văn Đ không trả tiền cho ông Vũ Văn S, chị Đỗ Thị T3 và anh Đoàn Mạnh T2, quá trình đòi tiền Đ, anh T2 đã ghi âm cuộc gọi trao đổi giữa anh T2 và Đ. Do Đào Huyền T1 và Phạm Văn Đ không làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở đối với mảnh đất của ông Vũ Văn S, ông Bùi Văn T4 như đã hứa hẹn và cũng không trả lại tiền. Toàn bộ số tiền 150.000.000 đồng nhận của ông Vũ Văn S, vợ chồng anh Đoàn Mạnh T2, chị Đỗ Thị T3, T3 và Đ đã chi tiêu cá nhân hết. Ngày 02/8/2023, ông Vũ Văn S và chị Đỗ Thị T3 đã làm đơn tố cáo đến Cơ quan CSĐT - Công an huyện N. Nhận được tin báo tố giác tội phạm Cơ quan CSĐT - Công an huyện N đã làm rõ hành vi phạm tội của Đào Huyền T1 và Phạm Văn Đ.

Tại Kết luận giám định số: 292/KL-KTHS ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Phòng K Công an tỉnh H kết luận: Chữ ký, chữ ghi họ tên Đào Huyền T1 dưới mục Bên B trên mẫu cần giám định (*Ký hiệu A*) với chữ ký, chữ ghi họ tên của Đào Huyền T1 trên các mẫu so sánh (*Ký hiệu M1, M2*) là do cùng một người ký ra. Chữ "Vũ Văn S" dưới mục Bên A trên mẫu cần giám định (*Ký hiệu A*) với chữ "Vũ Văn S" trên các mẫu so sánh (*Ký hiệu M3, M4*) là do cùng một người viết ra.

Tại Kết luận giám định số 8677/KL-KTHS ngày 01/3/2024 của V1 Bộ C kết luận: Không phát hiện thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong mẫu cần giám định. Tiếng nói của người nam xưng “em” trong mẫu cần giám định và tiếng nói của ông Đoàn Mạnh T2 trong mẫu so sánh là của cùng một người. Tiếng nói của người nam xưng “anh” trong mẫu cần giám định và tiếng nói của ông Phạm Văn Đ trong mẫu so sánh là của cùng một người

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 28/2024/HS- ST ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương đã xử:

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm Văn Đ phạm tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản ”

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ 03 năm 09 tháng tù;

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của bị cáo, bị hại theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo Đ kháng cáo bản án sơ thẩm; qua biên bản làm việc tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị cáo Đ trình bày nội dung hiện bị cáo kháng cáo đề nghị được giảm nhẹ mức hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Văn Đ, sửa bản án sơ thẩm: Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm Văn Đ phạm tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản ”. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ từ 03 năm đến 3 năm 03 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt đầu thi hành án; Về án phí: Bị cáo Đ không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của bị cáo Đ làm trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Bị cáo Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt bị cáo tại phiên tòa nên HĐXX tiến hành xét xử bị cáo theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Lời khai của bị cáo Đ và đồng phạm trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của các bị hại, người làm chứng, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 05/10/2021 đến ngày 15/12/2021, Đào Huyền T1 và Phạm Văn Đ mặc dù không có chức năng, nhiệm vụ trong việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biết rõ đất không thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt 50.000.000 đồng của ông Vũ Văn S và 100.000.000 đồng của anh Đoàn Mạnh T2, chị Đỗ Thị T3. Tổng số tài sản các bị hại đã bị chiếm đoạt là 150.000.000 đồng.

Do đó, hành vi của bị cáo Đ và đồng phạm đã cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Việc cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Đ và đồng phạm về tội danh điều luật như trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về tội danh bị cáo Đ không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị.

[3] Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Đ thì thấy:

[3.1] Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và hậu quả tội phạm mà bị cáo và đồng phạm đã gây ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá vị trí, vai trò để phân hóa cụ thể vị trí của mỗi bị cáo trong vụ án là phù hợp, có căn cứ theo đúng quy định của pháp luật.

[3.2] Bị cáo Đ lần đầu phạm tội nhưng bị cáo thực hiện phạm tội nhiều lần, mỗi lần đều cấu thành tội phạm được xác định là tội phạm rất nghiêm trọng, số tiền chiếm đoạt của 02 bị hại là 150 triệu đồng, bị cáo đã khắc phục hoàn trả lại toàn bộ tiền chiếm đoạt cho các bị hại, được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Đ là có căn cứ, đúng quy định và đã xử phạt 03 năm 09 tháng tù đối với bị cáo là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm bị cáo đề nghị cho bị cáo được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, gồm có: Bị cáo được tặng thưởng giấy khen của Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện N năm 2023, được tặng thưởng giấy khen của UBND xã K, huyện N năm 2020, tài liệu thể hiện việc bị cáo tham gia vào quân đội bảo vệ đất nước trong thời gian 05 năm (từ 1993 đến năm 1998); bị cáo đã tự nguyện nộp xong tiền án phí hình sự sơ thẩm. Do đó, HĐXX thấy có căn cứ áp dụng thêm cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ này theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và giảm cho bị cáo một phần hình phạt là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Kháng cáo của bị cáo Đ được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Ghi nhận việc bị cáo Đ đã nộp xong án phí hình sự sơ thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Văn Đ. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 28/2024/HS- ST ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương về phần hình phạt đối với bị cáo Đ.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174, Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 của Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14

ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm Văn Đ phạm tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản ”

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ 03 năm (Ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt đầu thi hành án.

3. Về án phí: Bị cáo Phạm Văn Đ không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Ghi nhận việc các bị cáo Phạm Văn Đ đã nộp xong tiền án phí hình sự sơ thẩm *(Theo biên lai thu tiền ngày 14/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang)*.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 12/9/2024).

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Ninh Giang;
- VKSND huyện Ninh Giang;
- Cơ quan CSĐT, THAHS - Công an huyện Ninh Giang;
- Chi cục THADS huyện Ninh Giang;
- Bị cáo; bị hại; Lưu: VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Anh Tuyết